TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN**
**VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 26-83 /ĐNB-HĐQT
V/v: Đính chính thông tin đã công bố trong BCTC quý 3/2026.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2026.*

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 19/10/2026, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PSE) đã thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III năm 2026. Tuy nhiên, trong quá trình kiểm tra hồ sơ công bố thông tin, Công ty phát hiện một số nội dung chưa chính xác do sai sót trong quá trình tổng hợp, soạn thảo.

Để bảo đảm tính chính xác, minh bạch của thông tin công bố, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ kính thông báo đính chính thông tin đã công bố như sau

| Stt | Nội dung đã công bố | Nội dung đính chính |
|---|---|---|
| Trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III/2026 tại mục 3.Phải thu khách hàng | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng số tiền: 43.202.147.409 đồng | Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng số tiền: 61.969.727.500 đồng |
| 2 | Công ty TNHH TM DV Minh Khoa số tiền: 70.762.155.000 đồng | Công ty TNHH TM DV Minh Khoa số tiền: 43.202.147.409 đồng |
| 3 | Khách hàng khác số tiền: 27.229.252.056 đồng | Khách hàng khác số tiền: 36.021.679.556 đồng |

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được đính chính của Công ty: http://www.pse.vn/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

**Trịnh Văn Chương**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ, L=Bình Thạnh, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0305918852
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 17:00:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

*Mẫu số B 01 _DN*
*( Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **603.721.252.523** | **277.834.865.683** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **34.300.969.321** | **21.686.186.356** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 34.300.969.321 | 21.686.186.356 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | - | - |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **461.920.725.947** | **223.243.170.241** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 221.387.819.889 | 123.164.786.972 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 186.583.820.238 | 100.068.383.269 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 53.949.085.820 | 10.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **105.651.155.025** | **32.905.022.373** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 108.363.756.151 | 34.040.922.373 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 142 | | - 2.712.601.126 | (1.135.900.000) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1.848.402.230** | **486.713** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | | 32.073.620 | 486.713 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 1.816.328.610 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.05 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **20.218.769.350** | **21.158.751.276** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **425.200.000** | **500.200.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | 425.200.000 | 500.200.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **18.797.017.428** | **18.677.799.435** |
| **1.Tài sản cố định hữu hình** | **221** | V.08 | **4.765.133.821** | **4.324.317.041** |
| -Nguyên giá | 222 | | 41.053.375.511 | 39.603.880.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (36.288.241.690) | (35.279.563.379) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | V.10 | **14.031.883.607** | **14.353.482.394** |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (6.175.943.393) | (5.854.344.606) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | | |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | | |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | VI.2 | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **996.551.922** | **1.980.751.841** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 996.551.922 | 1.980.751.841 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.21 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **280** | | **623.940.021.873** | **298.993.616.959** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **447.751.314.099** | **123.975.781.827** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **447.376.314.099** | **123.975.781.827** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 229.446.410.864 | 53.938.227.263 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 124.044.028.781 | 37.720.824.805 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 13.851.382.600 | 10.745.702.600 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 2.224.113.728 | 4.464.072.663 |
| 5. Phải trả cho người lao động | 315 | | 10.012.860.013 | 13.371.464.273 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 688.731.064 | 325.081.240 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 63.202.792.528 | 626.303.735 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3.905.994.521 | 2.784.105.248 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **375.000.000** | **-** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 375.000.000 | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **176.188.707.774** | **175.017.835.132** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | VI.12 | **176.188.707.774** | **175.017.835.132** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 5.890.520.000 | 5.890.520.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 29.511.058.460 | 28.340.185.818 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A | | 15.840.185.818 | 14.419.684.193 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420B | | 13.670.872.642 | 13.920.501.625 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **623.940.021.873** | **298.993.616.959** |

*Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCMP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

*Mẫu số B 02 _DN*
*( Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán Tháng, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1** | VI.25 | **1.224.489.664.621** | **740.955.871.285** | **3.634.104.065.984** | **2.940.275.403.578** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2** | | **24.450.102.719** | **6.773.315.200** | **62.249.013.972** | **66.606.260.289** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **1.200.039.561.902** | **734.182.556.085** | **3.571.855.052.012** | **2.873.669.143.289** |
| **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | VI.27 | **1.176.068.165.076** | **716.453.403.740** | **3.499.714.360.267** | **2.806.794.800.672** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **23.971.396.826** | **17.729.152.345** | **72.140.691.745** | **66.874.342.617** |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | - | - |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **22** | VI.26 | **20.691.547** | **9.000.098** | **48.754.265** | **43.566.346** |
| **7.Chi phí tài chính** | **23** | VI.28 | | | **351.000** | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | | | - | - |
| **9. Chi phí bán hàng** | **25** | | **11.810.424.185** | **7.800.272.671** | **33.354.914.342** | **28.542.268.184** |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | | **6.890.032.909** | **5.344.827.821** | **19.674.686.957** | **16.609.140.966** |
| **11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **5.291.631.279** | **4.593.051.951** | **19.159.493.711** | **21.766.499.813** |
| **12. Thu nhập khác** | **31** | | **2.266.365.710** | | **2.293.365.710** | **3.182.491** |
| **13. Chi phí khác** | **32** | | | | **13.055.556** | **3.042.543** |
| **14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **2.266.365.710** | - | **2.280.310.154** | **139.948** |
| **15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **7.557.996.989** | **4.593.051.951** | **21.439.803.865** | **21.766.639.761** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.511.599.397 | 918.610.390 | 4.351.213.061 | 4.436.496.602 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| **18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **6.046.397.592** | **3.674.441.561** | **17.088.590.804** | **17.330.143.159** |
| **19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **4.534.798.194** | **2.755.831.171** | **12.816.443.103** | **12.997.607.369** |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **1.511.599.398** | **918.610.390** | **4.272.147.701** | **4.332.535.790** |
| **21. Lãi trên cổ phiếu (*)** | **70** | | 387 | 235 | 1.094 | 1.109 |
| **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | | | - | - |

*TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM**
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCM.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/09/2026

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay<br>Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/09/2026 | Năm trước<br>Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 1 | | **21.439.803.865** | **21.766.639.761** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 1.330.277.098 | 1.063.971.644 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 1.576.701.126 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (48.754.265) | |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 8 | | **24.298.027.824** | **22.830.611.405** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (240.418.884.316) | (206.451.876.078) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (74.322.833.778) | (46.426.336.460) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 322.342.618.848 | 227.472.397.195 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 952.613.012 | 1.210.209.354 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.040.188.910) | (5.642.535.444) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.295.828.889) | (1.908.466.667) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **26.515.523.791** | **(8.915.996.695)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.449.495.091) | (1.431.624.636) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 48.754.265 | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **(1.400.740.826)** | **(1.431.624.636)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.500.000.000) | (273.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **(12.500.000.000)** | **(273.000.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)** | 50 | | **12.614.782.965** | **(10.620.621.331)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | **21.686.186.356** | **18.627.788.865** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | 70 | **31** | **34.300.969.321** | **8.007.167.534** |

*Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BÀ PHUMY

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**
Địa chỉ: 27 Đinh Bộ Lĩnh, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN (ban hành kèm thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III/2026*

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("TổngCông ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kê khai thường xuyên
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
*Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.*
3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản
3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc thiết bị | 5-8 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 3-8 |

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**8-** Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**9-** Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**10-** Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông.Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ )

| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Tiền | | |
| *- Tiền mặt* | **202.493.421** | **31.483.269** |
| + Tiền mặt VND | 202.493.421 | 31.483.269 |
| *- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn* | **34.098.475.900** | **21.654.703.087** |
| + Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn | | |
| + Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn | 1.395.924.943 | 1.212.918.411 |
| + Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng | 2.982.152.337 | 6.300.856.579 |
| +NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé | 1.249.677.368 | 282.892.867 |
| + NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn | | 4.384.058 |
| + NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM | 1.594.208 | 1.591.816 |
| + NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh | 281.035.716 | 13.148.094.417 |
| + NH Công thương - CN 7 | 22.596.192.582 | 646.317.349 |
| + NH TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tân Bình | 5.500.060.274 | |
| + NH Quân đội - CN Sài Gòn | 28.095.568 | 29.658.395 |
| + NH ACB | 63.742.904 | 27.989.195 |
| *- Tiền đang chuyển* | | |
| *Các khoản tương đương tiền* | | |
| **Cộng** | **34.300.969.321** | **21.686.186.356** |

| 2 Các khoản đầu tư tài chính | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **-** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| + Dài hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | |

| 3 Phải thu khách hàng | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2026 |
|---|---|---|
| *- Phải thu khách hàng ngắn hạn :* | **221.387.819.889** | 123.164.786.972 |
| *+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :* | | |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ | 39.110.265.424 | 21.373.116.724 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | 41.084.000.000 | |
| CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG | 61.969.727.500 | 47.913.863.260 |
| CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA | 43.202.147.409 | 23.000.001.317 |
| | - | - |
| Khách hàng khác | 36.021.679.556 | 30.877.805.671 |
| *+ Phải thu các bên liên quan :* | 2.722.382.132 | 4.643.847.384 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 2.722.382.132 | 4.643.847.384 |
| | - | - |
| *- Trả trước người bán ngắn hạn :* | **186.583.820.238** | **100.068.383.269** |
| *+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :* | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 172.421.386.231 | 100.036.719.238 |
| Khách hàng khác | 14.162.434.007 | 31.664.031 |
| Phải thu khác ngắn hạn : | **53.949.085.820** | **10.000.000** |
| - Tạm ứng | 105.000.000 | |
| - Ký quỹ ngắn hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Phải trả khác | 53.834.085.820 | |

| 4 Hàng tồn kho | Số dư cuối kỳ | | Đầu kỳ 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - Công cụ dụng cụ | 837.399.919 | | | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 102.499.048 | | | | |
| - Thành phẩm | | | | | |
| - Hàng hoá | 107.423.857.184 | (2.712.601.126) | | 34.040.922.373 | (1.135.900.000) |
| Cộng giá hàng tồn kho | **108.363.756.151** | **(2.712.601.126)** | | **34.040.922.373** | |

**5 Tài sản ngắn hạn khác** **0** Số dư cuối kỳ **0** **0** Đầu kỳ 01.01.2026

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 32.073.620 | 486.713 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 1.816.328.610 | |
| | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| **- Tổng tài sản ngắn hạn** | **1.848.402.230** | **486.713** |

**6 Tăng giảm tài sản cố định :**

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TBị, dụng cụ Quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2026 | 28.473.170.653 | 861.664.000 | 7.019.161.017 | 3.249.884.750 | 39.603.880.420 |
| - Mua trong kỳ | | - | 1.449.495.091 | - | 1.449.495.091 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 28.473.170.653 | 861.664.000 | 8.468.656.108 | 3.249.884.750 | 41.053.375.511 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2026 | 28.295.393.582 | 287.074.221 | 4.117.697.011 | 2.579.398.565 | 35.279.563.379 |
| - Khấu hao trong kỳ | 33.963.013 | 91.440.790 | 653.317.634 | 229.956.874 | 1.008.678.311 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 28.329.356.595 | 378.515.011 | 4.771.014.645 | 2.809.355.439 | 36.288.241.690 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **177.777.071** | **574.589.779** | **2.901.464.006** | **670.486.185** | **4.324.317.041** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **143.814.058** | **483.148.989** | **3.697.641.463** | **440.529.311** | **4.765.133.821** |

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử sung đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2026 | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| - Mua trong kỳ | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2026 | 5.799.094.606 | 55.250.000 | 5.854.344.606 |
| - Khấu hao trong kỳ | 321.598.787 | - | 321.598.787 |
| Số dư cuối kỳ | 6.120.693.393 | 55.250.000 | 6.175.943.393 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | **14.353.482.394** | - | **14.353.482.394** |
| - Tại ngày cuối kỳ | **14.031.883.607** | - | **14.031.883.607** |

**7 Tài sản dài hạn khác** Số dư cuối kỳ Đầu kỳ 01.01.2026

| | | |
|---|---|---|
| a. Chi phí trả trước : | | |
| + Ngắn hạn : | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Chi phí chờ kết chuyển | | |
| + Dài hạn : | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 996.551.922 | 1.980.751.841 |
| b. Tài sản dài hạn khác | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 425.200.000 | 500.200.000 |

**8 Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số dư cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu kỳ 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |

**9 - Phải trả người bán**

| | Số dư cuối kỳ | | Đầu kỳ 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn : | **229.446.410.864** | **229.446.410.864** | **53.938.227.263** | **53.938.227.263** |
| *+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :* | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 221.979.396.500 | 221.979.396.500 | 44.281.805.000 | 44.281.805.000 |
| Các khách hàng khác | 229.446.410.864 | 229.446.410.864 | 9.656.422.263 | 9.656.422.263 |
| *+ Phải trả các bên liên quan :* | 222.001.396.500 | 222.001.396.500 | 44.364.279.848 | 44.364.279.848 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 221.979.396.500 | 221.979.396.500 | 44.281.805.000 | 44.281.805.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh Tp.HCM | 22.000.000 | 22.000.000 | | |
| - Người mua trả tiền trước : | **124.044.028.781** | **124.044.028.781** | **37.720.824.805** | **37.720.824.805** |
| *+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :* | | | | |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ | 45.959.326.000 | 45.959.326.000 | | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | 31.106.640.000 | 31.106.640.000 | 32.430.851.817 | 32.430.851.817 |
| CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG | 13.506.360.000 | 13.506.360.000 | | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên TM-DV Sơn Nguyệt | 14.200.000.000 | 14.200.000.000 | - | - |
| Các khách hàng khác | 19.271.702.781 | 19.271.702.781 | 5.084.461.138 | 5.084.461.138 |

| **10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **Số đầu năm** | **Phải nộp trong năm** | **Đã nộp trong năm** | **Cuối năm** |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 3.111.897.228 | 1.231.017.815 | 4.342.915.043 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.200.575.246 | 4.351.213.061 | 4.040.188.910 | 1.511.599.397 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 151.600.189 | 2.610.215.657 | 2.049.301.515 | 712.514.331 |
| - Các loại thuế khác | - | | | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | | - |
| Cộng | **4.464.072.663** | **8.192.446.533** | **10.432.405.468** | **2.224.113.728** |

| **11 Chi phí phải trả** | **Số dư cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí | 688.731.064 | 325.081.240 |

| **12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **0** | **0** |
|---|---|---|
| - Phải trả người lao động | 10.012.860.013 | 13.371.464.273 |
| - Phải trả về cổ tức | 1.362.402.600 | 10.745.702.600 |
| - Kinh phí công đoàn | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - Bảo hiểm xã hội | | 18.085.400 | | | 18.085.400 |
| - Bảo hiểm y tế | | | - | - | - |
| - Bảo thất nghiệp | | | - | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 34.950.000 | | | 34.950.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 900.743.156 | | | 573.268.335 |
| - Phải thu khác | | 62.249.013.972 | | | |
| Cộng | | **74.578.055.141** | | | **24.743.470.608** |

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận | Tổng Cty chuyển | Giảm trong kỳ | Số cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 1.523.270.164 | 1.708.859.081 | 680.100.000 | 1.745.500.000 | 2.166.729.245 |
| Quỹ phúc lợi | 1.260.835.084 | 1.708.859.081 | 73.000.000 | 1.303.428.889 | 1.739.265.276 |
| Quỹ KT BĐH | - | | - | | - |
| Cộng | **2.784.105.248** | **3.417.718.162** | **753.100.000** | **3.048.928.889** | **3.905.994.521** |

**13 Vốn chủ sở hữu**

***a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa PP | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | - | | **30.524.605.241** | **171.311.734.555** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 21.565.111.221 | 21.565.111.221 |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (5.359.010.644) | (5.359.010.644) |
| Trích lập các quỹ | | | | 5.890.520.000 | (5.890.520.000) | - |
| Chia cổ tức | | | | | (12.500.000.000) | (12.500.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | | | **28.340.185.818** | **175.017.835.132** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 17.088.590.804 | 17.088.590.804 |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (3.417.718.162) | (3.417.718.162) |
| Trích lập các quỹ | | | | 5.890.520.000 | | 5.890.520.000 |
| Chia cổ tức | | | | | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| **Số dư tại ngày 30/06/2025** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | - | **5.890.520.000** | **29.511.058.460** | **176.188.707.774** |

***b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | | |
|---|---|---|
| - Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần | 93.750.000.000 | đồng |
| - Đối tượng khác | 31.250.000.000 | đồng |
| **Cộng** | **125.000.000.000** | đồng |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| e- Cổ phiếu được phép phát hành | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Mệnh giá _ VND | 10.000 | 10.000 |
| - Tổng giá trị_ VND | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| d- Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 1.800 đ/ cp | 1.800 đ/ cp |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| f- Các quỹ của Công ty | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **14** Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01) | 1.224.489.664.621 | 740.955.871.285 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 1.217.734.620.102 | 738.503.949.253 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.755.044.519 | 2.451.922.032 |
| **15** Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02) | 24.450.102.719 | 6.773.315.200 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 24.450.102.719 | 6.773.315.200 |
| **16** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10) | 1.200.039.561.902 | 734.182.556.085 |
| Trong đó: | | - |
| + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 1.193.284.517.383 | 731.730.634.053 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 6.755.044.519 | 2.451.922.032 |
| **20** Giá vốn hàng bán ( Mã số 11) | | - |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 1.176.068.165.076 | 716.453.403.740 |
| - Giá vốn hàng trả lại | - | - |
| **21** Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21) | 20.691.547 | 9.000.098 |
| **22** Chi phí tài chính ( MS 22) | - | - |
| **23** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) | 1.511.599.397 | 918.610.390 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau: | | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 7.557.996.989 | 4.593.051.951 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.511.599.397 | 918.610.390 |
| **24** Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | - |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 435.933.379 | 547.047.906 |
| - Chi phí nhân công | 10.381.217.991 | 7.643.351.603 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 477.903.360 | 380.034.156 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.437.091.718 | 3.647.280.049 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 1.968.310.646 | 927.386.778 |
| **Cộng** | **18.700.457.094** | **13.145.100.492** |

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| | | Năm Nay | Năm Trước |
|---|---|---|---|
| 1 | Số tiền đã thực thu vay trong kỳ | - | |
| 2 | Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | - | |

**IX Những thông tin khác**

**01-** Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

**02-** Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thuc kỳ kế toán năm

**03-** Thông tin về các bên liên quan

**04-** Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

**- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :**

| | |
|---|---|
| + Doanh thu phân bón | 1.217.734.620.102 |
| + Doanh thu hóa chất | - |
| + Doanh thu hoạt động khác | 6.755.044.519 |
| Cộng | **1.224.489.664.621** |
| + Giá vốn phân bón | 1.174.366.592.523 |
| + Giá vốn hóa chất | - |
| + Giá vốn hoạt động khác | 1.701.572.553 |
| Cộng | **1.176.068.165.076** |

**05-** Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 ):

**06-** Thông tin về hoạt động liên tục

**07-** Những thông tin khác

*Tp HCM , ngày 11 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence – Freedom – Happiness**

**No.:** 26-83/ĐNB-HĐQT
*Re: Correction of information disclosed in the Q3/2026 Financial Statements*

*Ho Chi Minh City, 04 November 2026*

To:
- State Securities Commission of Vietnam;
- Hanoi Stock Exchange.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.

On 19 October 2026, South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PSE) disclosed its Third-Quarter 2026 Financial Statements.

However, during the preparation and review of the information disclosure documents, the Company identified certain inaccuracies arising from errors in the compilation and drafting process.

To ensure the accuracy and transparency of the disclosed information, South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company hereby announces the following corrections:

| No. | Previously Disclosed Information | Corrected Information |
|---|---|---|
| In the Notes to the Q3/2026 Financial Statements, Section 3 – Trade Receivables | | |
| 1 | Minh Dung Import And Export Limited Company<br>Amount: VND 43,202,147,409 | Minh Dung Import And Export Limited Company<br>Amount: VND 61,969,727,500 |
| 2 | Minh Khoa Trading and Services Company Limited<br>Amount: VND 70,762,155,000 | Minh Khoa Trading and Services Company Limited<br>Amount: VND 43,202,147,409 |
| 3 | Other customers<br>Amount: VND 27,229,252,056 | Other customers<br>Amount: VND 36,021,679,556 |

The website where the Company's corrected Q3/2026 Financial Statements are published: http://www.pse.vn/

We undertake that the information disclosed herein is true and accurate and accept full legal responsibility for the contents of this disclosure.

Respectfully!

**Recipients:**
- As above;
- Board of Directors, General Director, Board of Supervisors (for reporting);
- Website Editorial Board (for publication);
- Filed: Admin. & HR Dept., HM.01.

**GENERAL DIRECTOR**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ PHÚ MỸ

**Trinh Van Chuong**

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B03 - DN
(issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Octob
27, 2025 of the Minister of Finance)

# CASH FLOW STATEMENT

*(Indirect method)*

From: January 01, 2026 to: September 30, 2026

| Indicator | Code | Notes | This Year<br>From: January 01, 2026 to: September 30, 2026 | Last Year<br>From: January 01, 2025 to: September 30, 2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Cash flows from operating activities** | | | | |
| **1. Profit before tax** | 1 | | **21.439.803.865** | **21.766.639.761** |
| **2. Adjustments for** | | | | |
| - Depreciation of fixed assets and investment properties | 2 | | 1.330.277.098 | 1.063.971.644 |
| - Provisions | 3 | | 1.576.701.126 | |
| - Gains/losses from investing activities | 5 | | (48.754.265) | |
| - Interest expenses | 6 | | - | - |
| - Other adjustments | 7 | | | |
| **3. Operating profit before changes in working capital** | 8 | | **24.298.027.824** | **22.830.611.405** |
| - Increase/decrease in receivables | 9 | | (240.418.884.316) | (206.451.876.078) |
| - Increase/decrease in inventories | 10 | | (74.322.833.778) | (46.426.336.460) |
| - Increase/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable) | 11 | | 322.342.618.848 | 227.472.397.195 |
| - Increase/decrease in prepaid expenses | 12 | | 952.613.012 | 1.210.209.354 |
| - Increase/decrease in trading securities | 13 | | | |
| - Interest expenses paid | 14 | | - | - |
| - Corporate income tax paid | 15 | | (4.040.188.910) | (5.642.535.444) |
| - Other cash inflows from operating activities | 16 | | | - |
| - Other cash outflows for operating activities | 17 | | (2.295.828.889) | (1.908.466.667) |
| **Net cash flows from operating activities** | 20 | | **26.515.523.791** | **(8.915.996.695)** |
| **II. Cash flows from investing activities** | | | | |
| 1. Cash paid for purchase and construction of fixed assets and other long-term | 21 | | (1.449.495.091) | (1.431.624.636) |
| 2. Cash received from liquidation and disposal of fixed assets and other long-t | 22 | | - | - |
| 3. Cash paid for lending, purchasing debt instruments of other entities | 23 | | - | - |
| 4. Cash recovered from lending, resale of debt instruments of other entities | 24 | | - | - |
| 5. Cash paid for capital contribution to other entities | 25 | | - | - |
| 6. Cash recovered from capital contribution to other entities | 26 | | - | - |
| 7. Cash received from interest, dividends, and profits shared | 27 | | 48.754.265 | - |
| **Net cash flows from investing activities** | 30 | | **(1.400.740.826)** | **(1.431.624.636)** |
| **III. Cash flows from financing activities** | | | | |
| 1. Cash received from share issuance, capital contribution from owners | 31 | | | - |
| 2. Cash paid for capital returned to owners, repurchase of issued shares | 32 | | - | - |
| 3. Cash received from short-term and long-term borrowings | 33 | | - | - |
| 4. Cash paid for principal repayment | 34 | | - | - |
| 5. Cash paid for finance lease liabilities | 35 | | | - |
| 6. Dividends, profits paid to owners | 36 | | (12.500.000.000) | (273.000.000) |
| **Net cash flows from financing activities** | 40 | | **(12.500.000.000)** | **(273.000.000)** |
| **Net cash flows during the period (50=20+30+40)** | 50 | | **12.614.782.965** | **(10.620.621.331)** |
| **Cash and cash equivalents at the beginning of the period** | 60 | | **21.686.186.356** | **18.627.788.865** |
| Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency conversion | 61 | | - | - |
| **Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)** | 70 | **31** | **34.300.969.321** | **8.007.167.534** |

*Ho Chi Minh City, October 11, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Pham Thi Thu Ha | Nguyen Thi Binh Minh | Trinh Van Chuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHÚ MỸ

**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**
Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh Ci
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

*Form B 01 _DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*For the accounting period, as of September 30, 2026*

| INDICATOR | Code | Notes | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **603.721.252.523** | **277.834.865.683** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | | **34.300.969.321** | **21.686.186.356** |
| 1. Cash | 111 | V.01 | 34.300.969.321 | 21.686.186.356 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | | |
| **II. Short-term financial investments** | **120** | V.02 | - | - |
| 1. Trading securities | 121 | | | - |
| 2. Provision for devaluation of trading securities (*) | 122 | | | - |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | | - | - |
| 4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*) | 124 | | | |
| 5. Other short-term investments | 125 | | | |
| 6. Provision for losses on other short-term investments (*) | 126 | | | |
| **III. Short-term receivables** | **130** | | **461.920.725.947** | **223.243.170.241** |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | | 221.387.819.889 | 123.164.786.972 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | | 186.583.820.238 | 100.068.383.269 |
| 3. Short-term internal receivables | 133 | | - | |
| 4. Receivables according to construction contract progress | 134 | | | |
| 6. Other short-term receivables | 135 | | 53.949.085.820 | 10.000.000 |
| 7. Provision for short-term bad debts (*) | 136 | | | |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution | 137 | | | |
| **IV. Inventories** | **140** | | **105.651.155.025** | **32.905.022.373** |
| 1. Inventories | 141 | V.04 | 108.363.756.151 | 34.040.922.373 |
| 2. Provision for devaluation of inventories (*) | 142 | | - 2.712.601.126 | (1.135.900.000) |
| **V. Short-term biological assets** | **150** | | | |
| 1. Short-term livestock for one-time harvest | 151 | | | |
| 2. Short-term seasonal crops or one-time harvest crops | 152 | | | |
| 3. Provision for losses on short-term biological assets (*) | 153 | | | |
| **VI. Other short-term assets** | **160** | | **1.848.402.230** | **486.713** |
| 1. Short-term prepaid expenses | 161 | | 32.073.620 | 486.713 |
| 2. Deductible value added tax | 162 | | 1.816.328.610 | |
| 3. Taxes and other receivables from the State | 163 | V.05 | - | |
| 4. Government bond repurchase transactions | 164 | | - | |
| 5. Other short-term assets | 165 | | - | - |
| **B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **20.218.769.350** | **21.158.751.276** |
| **I. Long-term receivables** | **210** | | **425.200.000** | **500.200.000** |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | | - | |
| 2. Long-term prepayments to suppliers | 212 | | - | |
| 3. Working capital in affiliated units | 213 | | - | |
| 4. Long-term internal receivables | 214 | V.06 | - | |
| 6. Other long-term receivables | 215 | V.07 | 425.200.000 | 500.200.000 |
| 7. Provision for long-term bad debts (*) | 216 | | - | - |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **18.797.017.428** | **18.677.799.435** |
| **1. Tangible fixed assets** | **221** | V.08 | **4.765.133.821** | **4.324.317.041** |
| - Historical cost | 222 | | 41.053.375.511 | 39.603.880.420 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (36.288.241.690) | (35.279.563.379) |
| **2. Finance lease fixed assets** | **224** | V.09 | | |
| - Historical cost | 225 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | | |
| **3. Intangible fixed assets** | **227** | V.10 | **14.031.883.607** | **14.353.482.394** |
| - Historical cost | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Accumulated amortization (*) | 229 | | (6.175.943.393) | (5.854.344.606) |
| **III. Long-term biological assets** | **230** | | | |
| 1. Livestock for periodic products | 231 | | | |
| a) Livestock for periodic products not yet mature | 232 | | | |
| b) Livestock for periodic products at maturity stage | 233 | | | |
| - Historical cost | 234 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 235 | | | |
| 2. Livestock for one-time harvest | 236 | | | |
| 3. Long-term seasonal crops or one-time harvest crops | 237 | | | |
| 4. Provision for losses on long-term biological assets (*) | 238 | | | |
| **IV. Investment properties** | **240** | V.12 | - | - |
| - Historical cost | 241 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 242 | | | |
| **V. Long-term work-in-progress** | **250** | | - | - |
| 1. Long-term work-in-progress production and business costs | 251 | | | |
| 2. Construction in progress | 252 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **VI. Long-term financial investments** | **260** | | - | - |
| 1. Investments in subsidiaries | 261 | | | |
| 2. Investments in associates and joint ventures | 262 | | | |
| 3. Equity investments in other entities | 263 | | | |
| 4. Provision for long-term financial investments (*) | 264 | | | |
| 5. Held-to-maturity investments | 265 | VI.2 | | |
| 6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*) | 266 | | | |
| **VII. Other long-term assets** | **270** | | **996.551.922** | **1.980.751.841** |
| 1. Long-term prepaid expenses | 271 | V.14 | 996.551.922 | 1.980.751.841 |
| 2. Deferred income tax assets | 272 | V.21 | - | - |
| 3. Long-term equipment, supplies, and spare parts | 273 | | - | - |
| 4. Other long-term assets | 274 | | - | - |
| **TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)** | **280** | | **623.940.021.873** | **298.993.616.959** |
| **A. LIABILITIES (300=310+330)** | **300** | | **447.751.314.099** | **123.975.781.827** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **447.376.314.099** | **123.975.781.827** |
| 1. Short-term trade payables | 311 | | 229.446.410.864 | 53.938.227.263 |
| 2. Short-term advances from customers | 312 | | 124.044.028.781 | 37.720.824.805 |
| 3. Dividends and profits payable | 313 | | 13.851.382.600 | 10.745.702.600 |
| 4. Taxes and other payables to the State | 314 | | 2.224.113.728 | 4.464.072.663 |
| 5. Payables to employees | 315 | | 10.012.860.013 | 13.371.464.273 |
| 6. Short-term accrued expenses | 316 | | 688.731.064 | 325.081.240 |
| 7. Short-term internal payables | 317 | | | |
| 8. Payables according to construction contract progress | 318 | | | |
| 9. Short-term unearned revenue | 319 | | | |
| 10. Other short-term payables | 320 | | 63.202.792.528 | 626.303.735 |
| 11. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 321 | | | |
| 12. Short-term provisions | 322 | | | |
| 13. Bonus and welfare funds | 323 | | 3.905.994.521 | 2.784.105.248 |
| 14. Price stabilization fund | 324 | | | |
| 15. Government bond repurchase transactions | 325 | | | |
| **II. Non-current liabilities** | **330** | | **375.000.000** | - |
| 1. Long-term trade payables | 331 | | | |
| 2. Long-term advances from customers | 332 | | | |
| 3. Taxes and other payables to the State | 333 | | | |
| 4. Long-term accrued expenses | 334 | | | |
| 5. Internal payables regarding working capital | 335 | | | |
| 6. Long-term internal payables | 336 | | | |
| 7. Long-term unearned revenue | 337 | | 375.000.000 | |
| 8. Other long-term payables | 338 | | | |
| 9. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 339 | | | |
| 10. Convertible bonds | 340 | | | |
| 11. Preferred shares | 341 | | | |
| 12. Deferred income tax liabilities | 342 | | | |
| 13. Long-term provisions | 343 | | | |
| 14. Science and technology development fund | 344 | | | |
| **B. EQUITY (400=410+430)** | **400** | | **176.188.707.774** | **175.017.835.132** |
| **I. Equity** | **410** | VI.12 | **176.188.707.774** | **175.017.835.132** |
| 1. Owner's contributed capital | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Voting ordinary shares | 411A | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Preferred shares | 411B | | | |
| 2. Share premium | 412 | | | |
| 3. Bond conversion option | 413 | | | |
| 4. Other owner's equity | 414 | | | |
| 5. Treasury shares (*) | 415 | | | |
| 6. Asset revaluation difference | 416 | | | |
| 7. Foreign exchange difference | 417 | | | |
| 8. Development investment fund | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 9. Other equity funds | 419 | | 5.890.520.000 | 5.890.520.000 |
| 10. Undistributed post-tax profit | 420 | | 29.511.058.460 | 28.340.185.818 |
| - Accumulated undistributed post-tax profit to the end of previous period | 420A | | 15.840.185.818 | 14.419.684.193 |
| - Current period undistributed post-tax profit | 420B | | 13.670.872.642 | 13.920.501.625 |
| **TOTAL RESOURCES (440=300+400)** | **440** | | **623.940.021.873** | **298.993.616.959** |

*Ho Chi Minh City, October 11, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Pham Thi Thu Ha | Nguyen Thi Binh Minh | Trinh Van Chuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

OUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
ddress: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh
el: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
ax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

*Form B 02 - DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)*

# INCOME STATEMENT

*For the accounting period of the month, ending September 30, 2026*

Unit: VND

| INDICATOR | Code | Notes | Quarter 3 | | Year-to-date cumulative | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| **1. Revenue from sales and service provision** | **1** | VI.25 | **1.224.489.664.621** | **740.955.871.285** | **3.634.104.065.984** | **2.940.275.403.578** |
| **2. Revenue deductions** | **2** | | **24.450.102.719** | **6.773.315.200** | **62.249.013.972** | **66.606.260.289** |
| **3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)** | **10** | | **1.200.039.561.902** | **734.182.556.085** | **3.571.855.052.012** | **2.873.669.143.289** |
| **4. Cost of goods sold and services provided** | **11** | VI.27 | **1.176.068.165.076** | **716.453.403.740** | **3.499.714.360.267** | **2.806.794.800.672** |
| **5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)** | **20** | | **23.971.396.826** | **17.729.152.345** | **72.140.691.745** | **66.874.342.617** |
| **6. Gain/loss from sale and liquidation of investment properties** | **21** | | | | - | - |
| **6. Financial income** | **22** | VI.26 | **20.691.547** | **9.000.098** | **48.754.265** | **43.566.346** |
| **7. Financial expenses** | **23** | VI.28 | | | **351.000** | - |
| - In which: Interest expenses | 24 | | | | - | - |
| **9. Selling expenses** | **25** | | **11.810.424.185** | **7.800.272.671** | **33.354.914.342** | **28.542.268.184** |
| **10. General and administrative expenses** | **26** | | **6.890.032.909** | **5.344.827.821** | **19.674.686.957** | **16.609.140.966** |
| **11. Net operating profit (loss) (30={20+(21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **5.291.631.279** | **4.593.051.951** | **19.159.493.711** | **21.766.499.813** |
| **12. Other income** | **31** | | **2.266.365.710** | | **2.293.365.710** | **3.182.491** |
| **13. Other expenses** | **32** | | | | **13.055.556** | **3.042.543** |
| **14. Other profit (loss) (40 = 31 - 32)** | **40** | | **2.266.365.710** | - | **2.280.310.154** | **139.948** |
| **15. Total accounting profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)** | **50** | | **7.557.996.989** | **4.593.051.951** | **21.439.803.865** | **21.766.639.761** |
| 16. Current corporate income tax expense | 51 | | 1.511.599.397 | 918.610.390 | 4.351.213.061 | 4.436.496.602 |
| 17. Deferred corporate income tax expense | 52 | | | | - | - |
| **18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)** | **60** | | **6.046.397.592** | **3.674.441.561** | **17.088.590.804** | **17.330.143.159** |
| **19. Net profit after tax of the parent company** | **61** | | **4.534.798.194** | **2.755.831.171** | **12.816.443.103** | **12.997.607.369** |
| **20. Net profit after tax of non-controlling interests** | **62** | | **1.511.599.398** | **918.610.390** | **4.272.147.701** | **4.332.535.790** |
| **21. Earnings per share (*)** | **70** | | 387 | 235 | 1.094 | 1.109 |
| **22. Diluted earnings per share (*)** | **71** | | | | - | - |

*Ho Chi Minh City, October 11, 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Pham Thi Thu Ha | Nguyen Thi Binh Minh | Trinh Van Chuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

# NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

***Quarter III/2026***

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements of Dong Nam Bo Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company")

## I. Characteristics of the enterprise's operations

1- Form of capital ownership:

South-East Petro Vietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company (the "Company") was formerly South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals One Member Limited Liability Company, established and operating under Business Registration Certificate No. 0305918852 dated December 31, 2010, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, and subsequent amendments. The Company officially converted to a Joint Stock Company on February 01, 2011, under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, and subsequent amendments. The main shareholder of the Company is PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation"), holding 75% of the charter capital.

2- Business sectors:

The Company's main activities include: Wholesale and retail of fertilizers and chemical products; wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; retail of food, foodstuffs, beverages, tobacco, and pipe tobacco, which account for a large proportion in general retail stores; retail of fabrics, wool, fibers, sewing threads, and other textile products in specialized stores; wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products (excluding liquefied petroleum gas - LPG); road and inland waterway cargo transport services; consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; logistics services; real estate business; production of fertilizers and nitrogen compounds; production of basic chemicals; production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for oil and gas exploration and exploitation, industry, and steel rolling; advertising; market research and public opinion polling; mining of minerals and fertilizer minerals; logistics services.

3- Business lines: Trading of fertilizers and other chemical products

## II. Accounting period and currency used in accounting

1- Annual accounting period: Starts January 01, ends December 31

2- Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

## III. Accounting standards and system applied

1- Accounting system applied: Perpetual inventory method

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System:
*The Company's Director ensures full compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in the preparation of the Financial Statements.*

3- Accounting form applied: Journal vouchers

## IV. Accounting policies applied

1- Basis for preparation of Financial Statements
The financial statements are presented based on the historical cost principle.

2- Principles for recognition of cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, and short-term investments or investments with high liquidity that are easily convertible into

3- Principles for recognition of inventories:

Inventories are determined based on historical cost: Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs and other costs directly related to the purchase of goods, if any, to bring the inventories to their current location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs to complete the product and the estimated costs necessary to make the sale, marketing, and distribution.

- Principles for recognition of inventories:
+ Inventory valuation method: Weighted average
+ Inventory accounting method: Perpetual inventory method
+ Provision for inventory devaluation method:
The Company's provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or poor-quality inventories, and in cases where the cost of inventories is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

4- Principles for recognition of fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time they are ready for use. Costs incurred after initial recognition are only capitalized if they are certain to increase future economic benefits from the use of those assets. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

When fixed assets are liquidated, their cost and accumulated depreciation are written off, and any loss arising from the liquidation is recognized in the income or expenses of the period.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 24, 2013, of the Minister of Finance.

Depreciation periods for fixed assets are as follows:

| Asset type | Number of years |
|---|---|
| Buildings and structures | 10 |
| Machinery and equipment | 5-8 |
| Vehicles | 06 |
| Office equipment | 3-8 |

5- Long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses include tools and instruments capable of bringing future economic benefits to the Company for a period of one year or more. The costs of tools and instruments are allocated to expenses determining business results using the straight-line method over a maximum period of 3 years.

6- Principles for recognition of owner's equity:
Owner's investment capital is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

Other owner's capital is recorded at the residual value between the fair value of assets donated to the enterprise by organizations or individuals, after deducting related taxes payable (if any), and does not include business capital supplemented from business results.
Undistributed profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustments for material errors of the previous year. The Company's profit after tax will be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting up funds in accordance with the Company's Charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recognition of corporate income tax expense

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.
Current tax payable is calculated based on the taxable income for the period. Taxable income differs from the net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other periods (including carried-forward losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items. The Company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is certain that there will be sufficient future taxable profit to offset the temporary differences.
Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is only recorded in owner's equity when the tax relates to items recognized directly in owner's equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legal right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and liabilities relate to corporate income tax levied by the same tax authority and the Company intends to settle current tax on a net basis.

The determination of corporate income tax payable by the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with current tax laws in Vietnam.

**8-** Principles and methods for revenue recognition:

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are met:
(a) The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products or goods to the buyer;
(b) The Company no longer retains management rights as the owner of the goods or control over the goods;
(c) Revenue can be measured reliably;
(d) The Company will receive economic benefits from the sales transaction; and
(e) The costs related to the sales transaction can be measured.
Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In cases where a service provision transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the work completed as of the balance sheet date of that period. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:
(a) Revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits from the service provision transaction will flow to the Company;
(c) The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be measured.
Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.

**9-** Principles and methods for expense recognition:
Expenses are recognized when actually incurred in accordance with the matching principle with revenue.

**10-** Earnings per share:

The Company presents basic earnings per share for common shares. Basic earnings per share are calculated by taking the profit or loss allocated to common shareholders of the Company, minus the bonus and welfare fund, divided by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

**V. Accounting policies applied (in case the enterprise does not meet the going concern assumption):**

**VI. Additional information for items presented in the balance sheet:**

(Unit: VND)

| **1 Cash and cash equivalents** | Ending balance | Beginning balance 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Cash | | |
| - *Cash on hand* | **202.493.421** | **31.483.269** |
| + Cash in VND | 202.493.421 | 31.483.269 |
| - *Demand bank deposits* | **34.098.475.900** | **21.654.703.087** |
| + Agribank - Truong Son Branch | | |
| + Agribank - Saigon Branch | 1.395.924.943 | 1.212.918.417 |
| + Vietcombank - Ky Dong Branch | 2.982.152.337 | 6.300.856.579 |
| + BIDV - Ben Nghe Branch | 1.249.677.368 | 282.892.867 |
| + VIB - Sai Gon Branch | | 4.384.058 |
| + PVcomBank - HCMC Branch | 1.594.208 | 1.591.816 |
| + Sacombank - Binh Thanh Branch | 281.035.716 | 13.148.094.417 |
| + VietinBank - Branch 7 | 22.596.192.582 | 646.317.349 |
| + LPbank - Tan Binh Branch | 5.500.060.274 | |
| + MB Bank - Saigon Branch | 28.095.568 | 29.658.395 |
| + ACB | 63.742.904 | 27.989.195 |
| - *Cash in transit* | | |
| *Cash equivalents* | | |
| **Total** | **34.300.969.321** | **21.686.186.356** |

| **2 Financial investments** | Ending balance | Beginning balance 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Held-to-maturity investments | | |
| + Long-term | | |
| - Term deposits | - | |

| **3 Accounts receivable from customers** | Ending balance | Beginning balance 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - *Short-term accounts receivable from customers:* | **221.387.819.889** | 123.164.786.972 |
| + *Details of customers accounting for 10% of total receivables at the reporting date:* | | |
| TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED | 39.110.265.424 | 21.373.116.724 |
| Kim Ngoan Trading Service Company Limited | 41.084.000.000 | |
| MINH DUNG IMPORT EXPORT ONE MEMBER CO., LTD | 61.969.727.500 | 47.913.863.260 |
| MINH KHOA TRADING SERVICE COMPANY LIMITED | 43.202.147.409 | 23.000.001.317 |
| Other customers | 36.021.679.556 | 30.877.805.671 |
| + *Receivables from related parties:* | 2.722.382.132 | 4.643.847.384 |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC | 2.722.382.132 | 4.643.847.384 |
| | - | - |
| - *Short-term prepayments to suppliers:* | **186.583.820.238** | **100.068.383.269** |
| + *Details of suppliers accounting for 10% of total prepayments at the reporting date:* | | |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC | 172.421.386.231 | 100.036.719.238 |
| Other customers | 14.162.434.007 | 31.664.031 |
| Other short-term receivables: | **53.949.085.820** | **10.000.000** |
| - Advances | 105.000.000 | |
| - Short-term deposits | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Other payables | 53.834.085.820 | |

| **4 Inventories** | Ending balance | | Beginning balance 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Provision | Cost | Provision |
| - Goods in transit | | | | |
| - Raw materials | | | | |
| - Tools and instruments | 837.399.919 | | | |
| - Work in progress | 102.499.048 | | | |
| - Finished goods | | | | |
| - Merchandise | 107.423.857.184 | (2.712.601.126) | 34.040.922.373 | (1.135.900.000) |
| Total inventory cost | **108.363.756.151** | **(2.712.601.126)** | **34.040.922.373** | |

| **5 Other short-term assets** | **0** | Ending balance | **0** | **0** | Beginning balance 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| - Short-term prepaid expenses | 32.073.620 | 486.713 |
| - Deductible VAT | 1.816.328.610 | |
| | **Ending period** | **Beginning period** |
| **- Total short-term assets** | **1.848.402.230** | **486.713** |

**6 Increase/decrease in fixed assets:**

a. Increase/decrease in tangible fixed assets:

| Item | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles and transmission equipment | Management tools and equipment | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cost of tangible fixed assets** | | | | | |
| Beginning balance 01/01/2026 | 28.473.170.653 | 861.664.000 | 7.019.161.017 | 3.249.884.750 | 39.603.880.420 |
| - Purchases during the period | | - | 1.449.495.091 | - | 1.449.495.091 |
| - Liquidation, sale | | | - | | - |
| Ending balance | 28.473.170.653 | 861.664.000 | 8.468.656.108 | 3.249.884.750 | 41.053.375.511 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | |
| Beginning balance 01/01/2026 | 28.295.393.582 | 287.074.221 | 4.117.697.011 | 2.579.398.565 | 35.279.563.379 |
| - Depreciation during the period | 33.963.013 | 91.440.790 | 653.317.634 | 229.956.874 | 1.008.678.311 |
| - Liquidation, sale | | | | | - |
| - Other decreases | | | | | - |
| Ending balance | 28.329.356.595 | 378.515.011 | 4.771.014.645 | 2.809.355.439 | 36.288.241.690 |
| **Net book value of tangible fixed assets** | | | | | |
| - At the beginning of the period | **177.777.071** | **574.589.779** | **2.901.464.006** | **670.486.185** | **4.324.317.041** |
| - At the end of the period | **143.814.058** | **483.148.989** | **3.697.641.463** | **440.529.311** | **4.765.133.821** |

b. Changes in intangible fixed assets:

| Item | Land use rights | Computer software | Total |
|---|---|---|---|
| **Historical cost of intangible fixed assets** | | | |
| Beginning balance 01/01/2026 | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| - Purchased during the period | | | - |
| - Liquidation, sale | | | - |
| Ending balance | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| **Accumulated amortization** | | | |
| Beginning balance 01/01/2026 | 5.799.094.606 | 55.250.000 | 5.854.344.606 |
| - Amortization during the period | 321.598.787 | - | 321.598.787 |
| Ending balance | 6.120.693.393 | 55.250.000 | 6.175.943.393 |
| **Net book value of intangible fixed assets** | | | |
| - At the beginning of the period | **14.353.482.394** | - | **14.353.482.394** |
| - At the end of the period | **14.031.883.607** | - | **14.031.883.607** |

| **7 Other long-term assets** | Ending balance | Beginning balance January 01, 2026 |
|---|---|---|
| a. Prepaid expenses: | | |
| + Short-term: | | |
| - Short-term prepaid expenses | | |
| - Expenses awaiting allocation | | |
| + Long-term: | | |
| - Tools and instruments awaiting allocation | 996.551.922 | 1.980.751.841 |
| b. Other long-term assets | | |
| - Long-term deposits and collaterals | 425.200.000 | 500.200.000 |

**8 Loans and finance lease liabilities**

| | Ending balance | | During the year | | Beginning balance January 01, 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Value | Repayment capacity | Increase | Decrease | Value | Repayment capacity |
| - Short-term loans | - | - | - | - | - | - |

| **9 - Accounts payable to suppliers** | Ending balance | | Beginning balance January 01, 2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Repayment capacity | Value | Repayment capacity |
| - Short-term accounts payable to suppliers: | **229.446.410.864** | **229.446.410.864** | **53.938.227.263** | **53.938.227.263** |
| *+ Details of suppliers accounting for 10% of total payables at the reporting date:* | | | | |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC | 221.979.396.500 | 221.979.396.500 | 44.281.805.000 | 44.281.805.000 |
| Other suppliers | 229.446.410.864 | 229.446.410.864 | 9.656.422.263 | 9.656.422.263 |
| *+ Payables to related parties:* | 222.001.396.500 | 222.001.396.500 | 44.364.279.848 | 44.364.279.848 |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC | 221.979.396.500 | 221.979.396.500 | 44.281.805.000 | 44.281.805.000 |
| Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC - Phu My Fertilizer Plant | | | 82.474.848 | 82.474.848 |
| PetroVietnam Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch | 22.000.000 | 22.000.000 | | |
| PVI Insurance Saigon | | - | | |
| - Advances from customers: | **124.044.028.781** | **124.044.028.781** | **37.720.824.805** | **37.720.824.805** |
| *+ Details of customers accounting for 10% of total advances from customers at the reporting date:* | | | | |
| TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT CO., LTD | 45.959.326.000 | 45.959.326.000 | | - |
| Kim Ngoan Trading Service Company Limited | 31.106.640.000 | 31.106.640.000 | 32.430.851.817 | 32.430.851.817 |
| MINH DUNG IMPORT EXPORT ONE MEMBER CO., LTD | 13.506.360.000 | 13.506.360.000 | | - |
| SON NGUYET TRADING – SERVICE COMPANY LIMITED | 14.200.000.000 | 14.200.000.000 | - | - |
| Other customers | 19.271.702.781 | 19.271.702.781 | 5.084.461.138 | 5.084.461.138 |

| **10 Taxes and payables to the State** | **Beginning of year** | **Payable during the year** | **Paid during the year** | **End of year** |
|---|---|---|---|---|
| - VAT | 3.111.897.228 | 1.231.017.815 | 4.342.915.043 | - |
| - Corporate income tax | 1.200.575.246 | 4.351.213.061 | 4.040.188.910 | 1.511.599.397 |
| - Personal income tax | 151.600.189 | 2.610.215.657 | 2.049.301.515 | 712.514.331 |
| - Other taxes | - | | | - |
| - Fees, charges and other payables | - | | | - |
| Total | **4.464.072.663** | **8.192.446.533** | **10.432.405.468** | **2.224.113.728** |

| **11 Accrued expenses** | **Ending balance** | **Beginning balance** |
|---|---|---|
| - Accrued expenses | 688.731.064 | 325.081.240 |

| **12 Other short-term payables** | **0** | **0** |
|---|---|---|
| - Payables to employees | 10.012.860.013 | 13.371.464.273 |
| - Dividends payable | 1.362.402.600 | 10.745.702.600 |
| - Trade union fees | | |
| - Social insurance | 18.085.400 | 18.085.400 |
| - Health insurance | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Unemployment insurance | | - | - | - |
| - Short-term deposits and collaterals received | | 34.950.000 | | 34.950.000 |
| - Long-term deposits and collaterals received | | | | |
| - Surplus assets awaiting resolution | | | | |
| - Other payables | | 900.743.156 | | 573.268.335 |
| - Other receivables | | 62.249.013.972 | | |
| Total | | **74.578.055.141** | | **24.743.470.608** |

- Bonus and welfare funds:

| | Beginning balance | Increase during the period from profit allocation | Transferred from Corporation | Decrease during the period | Ending balance |
|---|---|---|---|---|---|
| Bonus fund | 1.523.270.164 | 1.708.859.081 | 680.100.000 | 1.745.500.000 | 2.166.729.245 |
| Welfare fund | 1.260.835.084 | 1.708.859.081 | 73.000.000 | 1.303.428.889 | 1.739.265.276 |
| Executive Bonus Fund | - | | - | | - |
| Total | **2.784.105.248** | **3.417.718.162** | **753.100.000** | **3.048.928.889** | **3.905.994.521** |

**13 Owner's equity**

***a- Statement of changes in owner's equity***

| Content | Owner's contributed capital | Development investment fund | Financial reserve fund | Other owner's equity funds | Undistributed profit | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Balance at the beginning of the prev** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | **-** | | **30.524.605.241** | **171.311.734.555** |
| Profit for the period | | | | | 21.565.111.221 | 21.565.111.221 |
| Allocation to bonus and welfare funds | | | | | (5.359.010.644) | (5.359.010.644) |
| Appropriation to funds | | | | 5.890.520.000 | (5.890.520.000) | - |
| Dividend payment | | | | | (12.500.000.000) | (12.500.000.000) |
| **Balance at the end of the previous year carried forward to this year** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | | | **28.340.185.818** | **175.017.835.132** |
| Profit for the period | | | | | 17.088.590.804 | 17.088.590.804 |
| Allocation to bonus and welfare funds | | | | | (3.417.718.162) | (3.417.718.162) |
| Appropriation to funds | | | | 5.890.520.000 | | 5.890.520.000 |
| Dividend payment | | | | | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| **Balance as of September 30, 2025** | **125.000.000.000** | **15.787.129.314** | **-** | **5.890.520.000** | **29.511.058.460** | **176.188.707.774** |

***b- Details of owner's contributed capital***

| | | |
|---|---|---|
| - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC | 93.750.000.000 | VND |
| - Other entities | 31.250.000.000 | VND |
| **Total** | **125.000.000.000** | VND |

| c- Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing | This year | Previous year |
|---|---|---|
| - Owner's equity | | |
| + Contributed capital at the beginning of the year | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| + Contributed capital increase during the year | | |
| + Contributed capital decrease during the year | | |
| + Contributed capital at the end of the period | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| e- Authorized shares | Ending balance | Beginning balance |
| - Number of common shares | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Par value _ VND | 10.000 | 10.000 |
| - Total value _ VND | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |

| | | |
|---|---|---|
| d- Dividends | | |
| - Dividends declared after the annual accounting period end date: | | |
| + Dividends declared on common shares | 1,800 VND/share | 1,800 VND/share |
| + Dividends declared on preferred shares | | |
| - Dividends declared on cumulative preferred shares not yet recognized | | |
| f- Company funds | Ending balance | Beginning balance |
| - Development investment fund | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |

**VII- Supplementary information for items presented in the statement of profit or loss**

Unit: VND

| | This period | Previous period |
|---|---|---|
| **14** Total revenue from sales and service provision (Code 01) | 1.224.489.664.621 | 740.955.871.285 |
| In which: | | |
| - Revenue from sales of goods | 1.217.734.620.102 | 738.503.949.253 |
| - Revenue from service provision | 6.755.044.519 | 2.451.922.032 |
| **15** Revenue deductions (Code 02) | 24.450.102.719 | 6.773.315.200 |
| In which: | | |
| - Trade discounts | 24.450.102.719 | 6.773.315.200 |
| **16** Net revenue from sales and service provision (Code 10) | 1.200.039.561.902 | 734.182.556.085 |
| In which: | | - |
| + Net revenue from exchange of products and goods | 1.193.284.517.383 | 731.730.634.053 |
| + Net revenue from exchange of services | 6.755.044.519 | 2.451.922.032 |
| **20** Cost of goods sold (Code 11) | | - |
| - Cost of goods sold | 1.176.068.165.076 | 716.453.403.740 |
| - Cost of returned goods | - | - |
| **21** Financial income (Code 21) | 20.691.547 | 9.000.098 |
| **22** Financial expenses (Code 22) | - | - |
| **23** Current corporate income tax expenses (Code 51) | 1.511.599.397 | 918.610.390 |
| - Corporate income tax expenses payable are calculated as follows: | | - |
| Total taxable income | 7.557.996.989 | 4.593.051.951 |
| Corporate income tax rate | 20% | 20% |
| Corporate income tax | 1.511.599.397 | 918.610.390 |
| **24** Production and business expenses by element | | - |
| - Expenses for tools and supplies | 435.933.379 | 547.047.906 |
| - Labor expenses | 10.381.217.991 | 7.643.351.603 |
| - Depreciation expenses of fixed assets | 477.903.360 | 380.034.156 |
| - Outsourced service expenses | 5.437.091.718 | 3.647.280.049 |
| - Other monetary expenses | 1.968.310.646 | 927.386.778 |
| **Total** | **18.700.457.094** | **13.145.100.492** |

**VIII- Supplementary information for items presented in the cash flow statement**

| | | This Year | Last Year |
|---|---|---|---|
| 1 | Amount of loan proceeds received during the period | - | |
| 2 | Amount of loan principal repaid during the period | - | |

**IX Other information**

**01-** Contingent liabilities, commitments, and other financial information

**02-** Events occurring after the annual accounting period end date

**03-** Information on related parties

**04-** Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting"

**- Revenue and cost of goods sold by specific business sector as follows:**

| | |
|---|---|
| + Fertilizer revenue | 1.217.734.620.102 |
| + Chemical revenue | - |
| + Other operating revenue | 6.755.044.519 |
| Total | **1.224.489.664.621** |
| + Fertilizer cost of goods sold | 1.174.366.592.523 |
| + Chemical cost of goods sold | - |
| + Other operating cost of goods sold | 1.701.572.553 |
| Total | **1.176.068.165.076** |

**05-** Comparative information: (Explanation of fluctuations in the financial statements for this period increasing profit compared to the same period in 2020 as required by Circular 155/2015/TT-BTC dated October 06, 2015):

**06-** Information on going concern

**07-** Other information

*Ho Chi Minh City, October 11, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Pham Thi Thu Ha | Nguyen Thi Binh Minh | Trinh Van Chuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY